

Số: 75/2019/DS-PT

Ngày: 12/4/2019

V/v: “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Nam

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Thu Hằng

Bà Nguyễn Thu Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Hương Lan, Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội: Bà Nguyễn Mai Thanh -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 12 tháng 4 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 257/2018/TLPT-DS ngày 03 tháng 12 năm 2018 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST ngày 30/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện MĐ, Thành phố Hà Nội bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 47/2019/QĐPT ngày 27 tháng 2 năm 2019 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Cao Văn C, sinh năm 1966 (*có mặt*).

Nơi cư trú: thôn ĐT, xã ĐT, huyện MĐ, thành phố Hà Nội.

Địa chỉ: Ngõ 337, Phường DV, quận CG, thành phố Hà Nội

Bị đơn: anh Đỗ Tiến S, sinh năm 1973 (*vắng mặt*).

chị Nguyễn Thị A sinh năm 1978 (*có mặt*).

Đều cư trú: thôn TH, xã HT, huyện MĐ, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của anh S là ông Nguyễn Văn N, ông Đỗ Đăng H, đều là Luật sư Công ty Luật TNHH AD thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hà Nội (*ông N, ông H đều có mặt tại phiên tòa*).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

Chị Bùi Thị D sinh năm 1974 (vợ anh Chanh có mặt).

Địa chỉ: thôn ĐT, Xã ĐT, Huyện MĐ, thành phố Hà Nội.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn anh Cao văn C và người đại diện theo ủy quyền của anh C trình bày:

Do có quan hệ quen biết với vợ chồng anh Đỗ Tiến S, chị Nguyễn Thị A, anh Cao văn C nhiều lần cho vợ chồng anh S chị A vay tiền, cụ thể:

- Ngày 20/01/2015 anh C cho vợ chồng anh S vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), thời hạn vay 06 tháng lãi suất hai bên tự thỏa thuận.

- Ngày 01/02/2015 anh C cho vợ chồng anh S vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), không có thời hạn vay, lãi suất hai bên tự thỏa thuận.

- Ngày 15/02/2015 anh C cho vợ chồng anh S vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), không có thời hạn vay, lãi suất hai bên tự thỏa thuận.

- Ngày 04/3/2015 anh C cho vợ chồng anh S vay 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng), không có thời hạn vay, lãi suất hai bên tự thỏa thuận.

- Ngày 24/3/2015 anh C cho vợ chồng anh S vay 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), không có thời hạn vay, lãi suất hai bên tự thỏa thuận.

Tất cả các lần vay tiền nêu trên, anh C và anh S đều có giấy biên nhận, ngày 17/10/2016 anh C và anh S đã chốt nợ, tổng số tiền anh C cho vợ chồng anh S vay là 460.000.000đồng (bốn trăm sáu mươi triệu đồng). Anh S hẹn từ ngày 15/02 đến ngày 15/3/2017 sẽ trả anh C 100.000.000đồng trừ vào khoản nợ ngày 20/01/2015 (khoản này cả hai vợ chồng anh S đều ký nhận. Các khoản vay còn lại chỉ có anh S ký nhận).

Chứng cứ về việc vay nợ: Tại Toà án cấp sơ thẩm anh C có giao nộp cho Tòa án bản gốc 05 giấy biên nhận vay tiền vào các thời điểm trên và 01 giấy chốt nợ với tổng số tiền là 460.000.000đồng.

Tuy nhiên từ đó đến nay vợ chồng anh S không trả anh C gốc và lãi như đã thỏa thuận.

Nay anh C khởi kiện yêu cầu bị đơn có nghĩa vụ trả nợ 460.000.000đồng tiền gốc, còn tiền lãi trong quá trình vay anh S cũng đã thanh toán cho anh C được một phần, do anh C không còn nhớ cụ thể mức lãi suất thỏa thuận của từng lần vay và số tiền lãi đã nhận của anh S nên anh không yêu cầu Tòa án buộc anh S phải trả khoản tiền lãi, chỉ phải trả tiền nợ gốc.

Anh C khẳng định, anh không mua xưởng gỗ để trừ nợ. Anh có yêu cầu Công

an ĐH tỉnh TN giải quyết khoản tiền góp vốn để mua ô tô không liên quan đến khoản tiền anh cho vợ chồng anh S vay.

Anh C không đồng ý và không chấp nhận các chứng cứ mới do bị đơn xuất trình tại phiên tòa sơ thẩm.

Bị đơn - anh Đỗ Tiến S, chị Nguyễn Thị A trình bày:

Vợ chồng anh S thừa nhận, anh S có vay của anh C số tiền như anh C trình bày, nhưng cho rằng đây là tiền anh S vay chung cho cả Tổ làm gỗ băm tại ĐH, TN. Tổ này có 04 người làm ăn chung là: anh C, anh S, anh L và anh P. Trong quá trình làm ăn do thiếu vốn nên anh S vay cho cả Tổ không phải anh S vay cá nhân. Sở dĩ số tiền vay đều do anh S ký nhận là do thời điểm đó anh S là người đứng ra chi trả và mua sắm vật liệu cho xưởng. Do con anh S ở quê học hành sa sút nên ngày 30/6/2015 anh phải bàn giao xưởng cho anh L và anh C quản lý thu chi. Đến ngày 27/11/2015 xưởng ngừng hoạt động. Cuối tháng 6/2016, Tổ xưởng băm gỗ 04 người đã thống nhất bán xưởng với giá 400.000.000đồng. Anh C là người đứng ra mua cho em trai tên là anh K. Số tiền bán xưởng để trả cho anh C vì vậy ngày 17/10/2016 anh S mới thay Tổ ký nhận nợ của anh C là 460.000.000đồng. Tại Tòa án cấp sơ thẩm anh S đã xuất trình các chứng cứ là bản phô tô gồm: giấy bàn giao xưởng; giấy bán xưởng và giấy trả lãi cho anh C.

Vợ chồng anh S không nhất trí yêu cầu khởi kiện của anh C. Lúc anh cho rằng khoản tiền trên anh C đã yêu cầu Công an ĐH, Công an huyện MĐ giải quyết, nay lại khởi kiện đến Tòa án MĐ là không đúng. Khoản tiền này không phải anh vay riêng nên không nhất trí trả nợ. Lúc anh S cho rằng anh C là người quản lý và cầm tiền của cả Tổ, kể cả tiền bán xưởng gỗ lại không thanh toán sòng phẳng với Tổ, khi nào anh C thanh toán sòng phẳng tiền anh đã cầm của cả Tổ thì anh S sẽ thanh toán nợ cho anh C. Lúc anh S lại cho rằng khoản tiền này trừ vào tiền bán xưởng cho em trai anh C là anh K.

Tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn không xuất trình thêm chứng cứ mới và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn xuất trình thêm chứng cứ mới gồm: 21 trang giấy A4 ghi anh L trả lãi anh C, 01 trang ghi chị G trả tiền bốc vác, tiền ứng trước cho anh C ngày 19/7/2016, một trang giấy ghi từ tháng 2 đến tháng 6 năm 2015 anh C nhận của anh S 508.356.000đồng và một thông báo kết quả xác minh của Công an huyện ĐH, tỉnh TN về việc anh C lấy máy móc của xưởng đi sửa không phải mất trộm. Tất cả các chứng cứ trên đều là bản photocopy.

Vợ chồng anh S cho rằng anh C phải trả anh S số tiền 508.356.000đồng và trả Tổ xưởng số máy móc mang đi thì anh S mới thanh toán trả 460.000.000đồng cho anh C.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan

Chị Bùi Thị D trình bày: Chồng chị là anh Cao Văn C có cho vợ chồng anh Đỗ Tiến S, chị Nguyễn Thị A vay 460.000.000đồng nhưng đến nay anh S, chị A không trả. Số tiền này là do một mình anh C chồng chị đứng ra vay hộ, chị yêu cầu anh S, chị A phải trả khoản tiền này cho chồng chị.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 03/2018/DS-ST, ngày 30/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện MĐ đã xét xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh Cao văn C: Buộc vợ chồng anh Đỗ Tiến S và chị Nguyễn Thị A có nghĩa vụ trả nợ cho anh Cao văn C 360.000.000đ (ba trăm sáu mươi triệu đồng chẵn).

Số tiền này kể từ khi án có hiệu lực pháp luật hoặc khi người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án thì bên phải thi hành án phải chịu lãi suất cơ bản theo quy định của Ngân hàng nhà nước Việt Nam đối với số tiền chưa thi hành án tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

Không chấp nhận yêu cầu của anh C đòi nợ vợ chồng anh S khoản vay ngày 15/02/2015 là 100.000.000đ (một trăm triệu đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về phần án phí, quyền kháng cáo và nghĩa vụ thi hành án của các đương sự.

Sau khi xét xử sơ thẩm, **ngày 12.9.2018**, bị đơn anh Đỗ Tiến S có đơn kháng cáo; **ngày 14.9.2018**, bị đơn chị Nguyễn Thị A có đơn kháng cáo và đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm do vi phạm tố tụng, không xem xét đến tài liệu mới do anh S xuất trình tại phiên tòa sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện và đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Bị đơn chị Nguyễn Thị A giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, các đương sự đã thực hiện đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Sau khi phân tích, đánh giá nội dung vụ án, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Tiến S, do anh S đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhưng vắng mặt tại phiên tòa lần thứ hai, việc anh S vắng mặt bị coi như từ bỏ việc kháng cáo. Không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của chị Nguyễn Thị A, căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận công khai tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

1. Về tố tụng:

Bị đơn có đơn kháng cáo trong thời hạn luật định, đã nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên xác định là hợp lệ.

Đối với bị đơn, anh Đỗ Tiến S là người có đơn kháng cáo, đã được Tòa án triệu tập và tổng đạt hợp lệ, tuy nhiên tại phiên tòa xét xử lần thứ hai anh S vắng mặt không có lý do, việc anh S vắng mặt bị coi như từ bỏ việc kháng cáo. Căn cứ Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn, anh Đỗ Tiến S.

2. Về Nội dung: Xét yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị A, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào trình bày của nguyên đơn anh Cao Văn C, xác nhận của bị đơn anh Đỗ Tiến S và chị Nguyễn Thị A, căn cứ vào tài liệu, chứng cứ do đương sự giao nộp và Tòa án thu thập được thể hiện:

- Ngày 20/01/2015 vợ chồng anh S, chị A vay của anh C 100.000.000đ (một trăm triệu đồng), thời hạn vay 06 tháng, lãi suất hai bên tự thỏa thuận.

- Ngày 01/02/2015 anh S vay của anh C 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) không có thời hạn vay, lãi suất hai bên tự thỏa thuận.

- Ngày 15/02/2015 anh S vay của anh C 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) không có thời hạn vay, lãi suất hai bên tự thỏa thuận.

- Ngày 04/3/2015 anh S vay của anh C 60.000.000đ (sáu mươi triệu đồng) không có thời hạn vay, lãi suất hai bên tự thỏa thuận.

- Ngày 24/3/2015 anh S vay của anh C 100.000.000đ (một trăm triệu đồng) không có thời hạn vay, lãi suất hai bên tự thỏa thuận.

Tổng số tiền ghi trong các Giấy vay tiền nêu trên là 460.000.000đồng.

Quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm cũng như tại phiên toà phúc thẩm, bị đơn anh S, chị A xác nhận có vay tiền của anh C như trong các giấy vay tiền do anh C xuất trình tại Tòa án, tuy nhiên anh S trình bày số tiền này anh vay cho tập thể nhằm góp vốn vào Tổ xưởng băm gỗ. Sau một thời gian hoạt động công việc kinh doanh của Tổ Xưởng băm gỗ gặp khó khăn nên đã bán một phần xưởng gỗ bóc cho anh C (anh C mua lại xưởng cho em trai là Cao Văn K với giá 400.000.000đồng. Số tiền này anh C đồng ý trừ vào khoản tiền anh S nợ anh C 460.000.000đồng).

Xem xét đối với các Giấy vay tiền do anh C xuất trình tại Tòa án thể hiện *Giấy biên nhận ngày 20/01/2015* ghi, anh S cùng vợ là chị Nguyễn Thị A vay của anh C số tiền 100.000.000triệu đồng, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất thoả thuận, có chữ ký của hai vợ chồng anh S, chị A; *Giấy đưa tiền góp vốn ngày 01/2/2015*, ghi, anh Cao Văn K đưa cho anh S 200.000.000đồng, trong đó có 100.000.000đồng cho vay lãi theo thoả thuận, 100.000.000đồng chuyển sang tên anh Cao Văn C góp vốn cho anh Đỗ Tiến S để sản xuất gỗ băm tại ĐH, TN. Anh S là người ký nhận tiền; *Giấy ghi Ngày 15/2/2015* anh C vay hộ Tổ xưởng băm gỗ với số tiền 100.000.000đồng. Anh S là người ký nhận tiền; *Giấy ghi ngày 04/3/2015* anh C vay hộ anh S 60.000.000đồng, Anh S là người ký nhận tiền và có người làm chứng là anh Cao Xuân L; *Giấy ghi ngày 24/3/2015* anh Cao Văn C đưa cho anh S vay số tiền 100.000.000đồng. Anh S là người ký nhận tiền. Như vậy trong tất cả các Giấy vay tiền đều ghi rõ thời gian, số tiền vay, nội dung vay tiền, người cho vay tiền và người vay tiền....

Bị đơn anh S, chị A cho rằng toàn bộ số tiền 460.000.000đồng nêu trên là vay cho Tổ xưởng băm gỗ và đã bán một phần xưởng gỗ bóc cho anh C để trừ vào khoản nợ này, tuy nhiên bị đơn không đưa ra được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho trình bày của mình là có cơ sở. Người làm chứng là anh Nguyễn Anh L, anh Lương Phúc P có lời khai phù hợp với lời khai của anh S nhưng cũng không đưa ra được căn cứ chứng minh cho lời trình bày của mình là có cơ sở. Anh Cao Văn K có lời khai thể hiện anh chỉ biết việc anh cho anh C vay 200.000.000đồng và anh C nhờ anh đưa số tiền này cho anh S còn thực tế như thế nào anh không biết. Trong các giấy vay tiền không có nội dung thể hiện anh S, chị A vay tiền cho Tổ xưởng băm gỗ. Do vậy không có căn cứ để xác định số tiền anh S chị A vay hộ cho Tổ xưởng băm gỗ như kháng cáo của bị đơn. Tuy nhiên trong các Giấy vay tiền do anh C xuất trình, có 01 Giấy ghi Ngày 15/2/2015 thể hiện nội dung anh C vay hộ Tổ xưởng băm gỗ với số tiền 100.000.000đồng mặc dù có chữ ký của anh S nhưng xác định anh C vay cho Tổ xưởng băm gỗ nên không buộc anh S chị A phải chịu trách nhiệm đối với khoản tiền

này. Trên cơ sở đó chỉ có căn cứ xác định anh S 03 lần ký vào giấy vay tiền của anh C vào các thời gian 01/2/2015, 04/3/2015, 24/3/2015 và cùng vợ là chị Nguyễn Thị A ký vào giấy vay tiền của anh C ngày 20/1/2015. Tổng số tiền vay là 360.000.000đồng.

Xem xét trách nhiệm trả nợ chung của vợ chồng anh S đối với khoản vay 360.000.000đồng, Tòa án cấp phúc thẩm xét thấy, căn cứ vào trình bày của vợ chồng chị A và anh S đều xác nhận, các khoản vay này đều dùng vào việc làm ăn ở Xưởng băm gỗ của anh S để phát triển kinh tế gia đình. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân và Gia đình xác định, dù chị A không ký vào 03 giấy vay nợ (thời gian 01/2/2015, 04/3/2015, 24/3/2015) nhưng chị A biết việc anh S vay tiền để đầu tư phát triển kinh tế gia đình, do vậy chị A vẫn phải có nghĩa vụ cùng anh S trả nợ cho anh C.

Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của anh C, buộc anh S, chị A phải có nghĩa vụ thanh toán trả cho anh C số tiền 360.000.000đồng; không chấp nhận yêu cầu của anh C buộc vợ chồng anh S trả khoản tiền vay ngày 15/02/2015 là 100.000.000đồng. Ghi nhận ý kiến của anh C không yêu cầu vợ chồng anh S chị A phải trả lãi cho anh đối với số tiền nợ gốc 360.000.000đồng là hoàn toàn có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Đối với kháng cáo cho rằng, tại phiên tòa sơ thẩm Anh S, chị A xuất trình tài liệu chứng cứ nhưng không được Tòa án cấp sơ thẩm xem xét là vi phạm tố tụng, không đảm bảo quyền, lợi ích của anh, chị. Hội đồng xét thấy: Tại phiên tòa sơ thẩm Anh S, chị A xuất trình tài liệu chứng cứ cho rằng đây là căn cứ chứng minh anh C còn nợ anh S 508.356.000đồng. Xét thấy trong suốt quá trình giải quyết vụ án tại Tòa án cấp sơ thẩm, anh S, chị A không có yêu cầu phản tố, tại phiên tòa sơ thẩm mới xuất trình tài liệu chứng cứ (bản phô tô). Tòa án cấp sơ thẩm xác định những chứng cứ anh S xuất trình tại phiên tòa sơ thẩm không liên quan đến yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không phù hợp với khoản 3 Điều 200 Bộ luật tố tụng dân sự nên không xem xét là đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên nếu có căn cứ chứng minh anh C còn nợ anh S tiền như trình bày của anh S, chị A thì anh chị có quyền khởi kiện đối với anh C bằng vụ kiện dân sự khác theo quy định.

Với những phân tích nêu trên Hội đồng xét xử cấp phúc thẩm không có căn cứ chấp nhận đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn chị Nguyễn Thị A.

Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội là phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Về án phí: Các đương sự phải chịu tiền án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ Điều 296, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015

Căn cứ vào Khoản 1 Điều 466, Khoản 2 Điều 469 Bộ luật dân sự ; Điều 37 Luật hôn nhân và Gia đình;

Căn cứ Điều 471, Điều 474, Điều 476 của Bộ luật Dân sự năm 2005; Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2018/DS-ST, ngày 30/8/2018 của Tòa án nhân dân huyện MĐ, thành phố Hà Nội.

Tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của bị đơn anh Đỗ Tiến S.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn anh Cao văn C:

Buộc vợ chồng anh Đỗ Tiến S, chị Nguyễn Thị A có nghĩa vụ trả nợ cho anh Cao văn C 360.000.000đồng (ba trăm sáu mươi triệu đồng chẵn).

Không chấp nhận yêu cầu của anh C đòi nợ vợ chồng anh S, chị A khoản vay ngày 15/02/2015, số tiền 100.000.000đồng (một trăm triệu đồng).

3. Về án phí: Anh Đỗ Tiến S và chị Nguyễn Thị A phải chịu 18.000.000đồng (mười tám triệu đồng chẵn) tiền án phí dân sự sơ thẩm và mỗi người phải chịu 300.000đồng tiền án phí dân sự phúc thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm mỗi người đã nộp tại biên lai số 1989 ngày 12/9/2008 và biên lai số 0001994 ngày 17/9/2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện MĐ.

Anh Cao văn C phải chịu 5.000.000đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với yêu cầu không được chấp nhận, số tiền này được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 12.200.000đồng đã nộp theo Biên lai thu tiền số 0001503, ngày 24/5/2017 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện MĐ. Sau khi đối trừ anh C được hoàn trả lại 7.200.000đồng.

4. Bác các yêu cầu khác của các bên đương sự.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật, người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án mà người phải thi hành án chưa thực hiện việc trả tiền thì hàng tháng

người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015, tương ứng với số tiền nợ gốc và thời gian chưa thi hành án

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Án xử công khai phúc thẩm, có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án./.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát NDTP Hà Nội;
- Tòa án nhân dân huyện MĐ;
- Chi cục Thi hành án dân sự huyện MĐ;
- Các đương sự;
- Lưu Hồ sơ vụ án, VP.

Trần Thị Thu Nam